TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thuỷ lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 24.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/9/2017
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/9/2017

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/4/2017
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hữu Lạc	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/4/2017
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/4/2017

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/4/2017
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên	
Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15/4/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

M.S.D.N: 0300546537 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP * Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 315 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30/3/2018, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

NGÔ QUANG TIẾN	**TỐNG THỊ BÍCH LAN**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1	*Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**652.759.112.734**	**591.622.306.860**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**130.758.292.986**	**117.016.515.209**
1. Tiền	111	V.1	130.758.292.986	117.016.515.209
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	-	**10.720.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.720.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**354.910.953.791**	**351.597.257.290**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	217.197.741.976	259.132.435.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	98.525.429.464	65.824.543.236
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	39.590.558.366	27.043.054.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(402.776.015)	(402.776.015)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**152.673.124.800**	**104.624.183.986**
1. Hàng tồn kho	141		152.673.124.800	104.624.183.986
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.416.741.157**	**7.664.350.375**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3.942.098.357	3.370.691.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.090.567.495	3.271.851.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	6.384.075.305	1.021.807.414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**377.501.702.620**	**386.051.761.396**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**68.420.185.051**	**83.120.185.051**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	66.004.705.884	80.704.705.884
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.415.479.167	2.415.479.167
II. Tài sản cố định	**220**		**225.423.547.037**	**226.011.399.927**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	55.360.147.037	55.947.999.927
- Nguyên giá	*222*		*308.656.159.127*	*311.560.721.215*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(253.296.012.090)*	*(255.612.721.288)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	170.063.400.000	170.063.400.000
- Nguyên giá	*228*		*170.063.400.000*	*170.063.400.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.11	**34.193.261.986**	**25.820.774.574**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.193.261.986	25.820.774.574
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.12	**44.481.337.630**	**45.371.981.207**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.945.897.630	8.285.591.207
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	38.289.438.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.983.370.916**	**5.727.420.637**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.983.370.916	5.727.420.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.030.260.815.354**	**977.674.068.256**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**680.141.399.634**	**600.952.848.711**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**416.950.707.610**	**347.700.473.013**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	113.278.634.337	109.180.167.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	55.022.645.651	6.908.721.918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.431.340.162	6.899.659.516
4. Phải trả người lao động	314		12.496.739.101	9.690.510.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	29.487.368.905	35.856.810.168
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	14.578.641.459
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	27.466.958.965	36.002.993.659
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	173.543.630.850	126.565.971.601
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.223.389.639	2.016.996.576
II. Nợ dài hạn	**330**		**263.190.692.024**	**253.252.375.698**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	-	8.523.720.439
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	80.860.789.192	67.980.781.978
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	131.063.400.000	131.063.400.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	20.539.504.055	15.005.429.186
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.420.863.741	1.372.909.059
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	29.306.135.036	29.306.135.036
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**350.119.415.720**	**376.721.219.545**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**350.119.415.720**	**376.721.219.545**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*160.083.380.000*	*160.083.380.000*
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.265.933.531	32.747.703.071
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.703.257.891	7.777.407.770
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.678.238.198	78.810.202.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*62.346.170.332*	*57.538.281.767*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*332.067.866*	*21.271.920.976*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.888.606.100	110.802.525.961
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.030.260.815.354**	**977.674.068.256**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Hảo	Đinh Văn Vân	Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**184.913.880.687**	**349.581.671.895**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**184.913.880.687**	**349.581.671.895**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**161.930.825.516**	**324.580.675.746**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**22.983.055.171**	**25.000.996.149**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**10.498.898.863**	**13.947.016.652**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**14.248.578.199**	**14.345.257.759**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.218.056.466	13.913.311.266
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	**24**		**(339.693.577)**	**(164.045.431)**
9. Chi phí bán hàng	**25**		**690.907.966**	**1.825.094.592**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**18.260.842.143**	**19.966.659.132**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(58.067.851)**	**2.646.955.887**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.5**	**1.985.213.175**	**28.399.922.732**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.6**	**1.709.101.905**	**3.093.456.955**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**276.111.270**	**25.306.465.777**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**218.043.419**	**27.953.421.664**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.7**	**51.940.732**	**4.991.249.873**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**47.954.682**	**400.179.059**
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**118.148.005**	**22.561.992.732**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		332.067.866	21.271.920.976
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soá	62		(213.919.861)	1.290.071.756
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**21**	**1.331**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.8**	**21**	**1.331**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Hảo	Đinh Văn Vân	Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**218.043.419**	**27.953.421.664**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.487.579.928	7.508.263.798
- Các khoản dự phòng	03	-	(22.199.452.797)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(99.714.308)	271.725.770
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.451.693.131)	(18.667.462.596)
- Chi phí lãi vay	06	14.218.056.466	13.913.311.266
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**6.372.272.374**	**8.779.807.105**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.811.786.648)	139.930.305.090
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.776.276.823)	94.422.174.872
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	27.745.578.923	(128.303.107.896)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	172.642.976	(760.349.686)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.155.963.930)	(14.143.143.290)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.601.453.280)	(9.928.387.965)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.564.757.447)	(1.878.080.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(29.619.743.855)***	***88.119.217.996***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.705.099.002)	(40.901.008.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.983.409.090	6.420.999.998
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.400.000.000)	(82.664.705.884)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.120.000.000	52.200.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.270.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.462.322.818	11.159.424.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***730.632.906***	***(53.785.289.216)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	1.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	246.551.029.214	232.593.189.347
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(193.939.059.055)	(284.115.693.143)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.980.559.700)	(9.353.802.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***42.631.410.459***	***(59.376.305.867)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**13.742.299.510**	**(25.042.377.087)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**117.016.515.209**	**142.058.950.318**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(521.733)	(58.022)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**130.758.292.986**	**117.016.515.209**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Hảo	Đinh Văn Vân	Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thuỷ lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thuỷ lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thuỷ công, thuỷ điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có 04 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2017	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
Các Công ty con				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Dịch vụ, xây lắp
Các Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	26.253.698.676	20.516.198.721
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.504.594.310	96.500.316.488
Cộng	**130.758.292.986**	**117.016.515.209**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	-	-	10.720.000.000	10.720.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	*10.720.000.000*	*10.720.000.000*

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	*47.609.664.000*	*42.004.968.000*
- Ban QLDA Thủy điện 3	*47.483.452.350*	*46.069.016.222*
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	-	*12.934.212.620*
- Ban QL ĐT&XD Thủy lợi 5	*10.996.000.000*	*12.716.000.000*
- Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ	*39.050.152.060*	*78.100.304.120*
- Các khách hàng khác	*72.058.473.566*	*67.307.934.507*
Cộng	**217.197.741.976**	**259.132.435.469**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.525.429.464	65.824.543.236
- Công ty Hải Giang	-	*5.851.814.898*
- Cty CP XD&PT Cơ sở hạ tầng Tp Hải Phòng	*7.588.541.347*	*7.654.541.347*
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Việt Úc	*19.636.143.568*	-
- Các khách hàng khác	*71.300.744.549*	*52.318.186.991*
Cộng	**98.525.429.464**	**65.824.543.236**

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	39.590.558.366	57.450.000	27.043.054.600	57.450.000
- Phải thu khác	*2.266.070.686*	-	*4.928.006.443*	-
- Tạm ứng	*37.324.487.680*	*57.450.000*	*22.115.048.157*	*57.450.000*
b) Dài hạn	2.415.479.167	-	2.415.479.167	-
- Ký quỹ, ký cược	*1.000.000.000*	-	*1.000.000.000*	-
- Phải thu dài hạn khác	*1.415.479.167*	-	*1.415.479.167*	-
Cộng	**42.006.037.533**	**57.450.000**	**29.458.533.767**	**57.450.000**

6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	*375.809.015*	*30.483.000*	*375.809.015*	*30.483.000*
- Tạm ứng	*57.450.000*	-	*57.450.000*	-
Cộng	**433.259.015**	**30.483.000**	**433.259.015**	**30.483.000**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.179.859.263	-	5.969.343.258	-
- Công cụ, dụng cụ	321.174.993	-	121.890.792	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dan	147.172.090.544	-	98.532.949.936	-
Cộng	**152.673.124.800**	**-**	**104.624.183.986**	**-**

8. Phải thu về cho vay

	31/12/2017	01/01/2017
a) Phải thu về cho vay dài hạn	66.004.705.884	80.704.705.884
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An	*64.564.705.884*	*79.264.705.884*
- Công ty cổ phần Xây dựng 41	*1.440.000.000*	*1.440.000.000*
Cộng	**66.004.705.884**	**80.704.705.884**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	66.040.182.758	146.938.623.130	97.625.545.021	956.370.306	311.560.721.215
Số tăng trong kỳ	-	1.862.000.000	1.175.605.819	-	3.037.605.819
- Mua trong năm	-	*1.862.000.000*	*1.175.605.819*	-	*3.037.605.819*
Số giảm trong kỳ	-	708.809.091	5.233.358.816	-	5.942.167.907
- Thanh lý, nhượng bán	-	*708.809.091*	*5.233.358.816*	-	*5.942.167.907*
Số dư cuối kỳ	66.040.182.758	148.091.814.039	93.567.792.024	956.370.306	308.656.159.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.691.916.829	139.710.926.236	97.392.164.235	817.713.988	255.612.721.288
Số tăng trong kỳ	1.937.415.776	1.402.562.172	78.311.287	69.290.693	3.487.579.928
- Khấu hao trong kỳ	*1.937.415.776*	*1.402.562.172*	*78.311.287*	*69.290.693*	*3.487.579.928*
Số giảm trong kỳ	-	570.930.310	5.233.358.816	-	5.804.289.126
- Thanh lý, nhượng bán	-	*570.930.310*	*5.233.358.816*	-	*5.804.289.126*
Số dư cuối kỳ	19.629.332.605	140.542.558.098	92.237.116.706	887.004.681	253.296.012.090
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	48.348.265.929	7.227.696.894	233.380.786	138.656.318	55.947.999.927
Tại ngày cuối kỳ	46.410.850.153	7.549.255.941	1.330.675.318	69.365.625	55.360.147.037

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.383.000.068 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 240.332.050.203 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 131.063.400.000 đồng; và (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 39.000.000.000 đồng. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Tại ngày 31/12/2017, Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	34.193.261.986	34.193.261.986	25.820.774.574	25.820.774.574
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	*733.663.706*	*733.663.706*	*444.335.478*	*444.335.478*
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 102 Nguyễn Xí - Tp HCM	*23.680.670.049*	*23.680.670.049*	*324.846.874*	*324.846.874*
- Xây dựng cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xí	*9.778.928.231*	*9.778.928.231*	*25.051.592.222*	*25.051.592.222*
Cộng	**34.193.261.986**	**34.193.261.986**	**25.820.774.574**	**25.820.774.574**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết [1]

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
Cty CP Xây dựng 43	7.945.897.630	8.285.591.207
Cộng	**7.945.897.630**	**8.285.591.207**

[1] Giá trị được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-
Cty TNHH XD Phát triển Việt Nam	-	-	550.950.000	-
Cộng	**37.738.488.469**	**(1.203.048.469)**	**38.289.438.469**	**(1.203.048.469)**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2017	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thuỷ lợi 42	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%
Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15.000.000.000	7.038.510.000	46,92%

13. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	3.942.098.357	3.370.691.612
- Các khoản khác	*3.942.098.357*	*3.370.691.612*
b) Dài hạn	4.983.370.916	5.727.420.637
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Cầu Máng - TH	-	*169.491.667*
- Chi phí trả trước dài hạn công trình A Lin - CNTN	-	*456.894.446*
- Chi phí trả trước dài hạn của công trình Hải Phòng	*24.242.429*	*109.016.871*
- Chi phí trả trước dài hạn của Tòa nhà Văn phòng	*155.242.317*	*108.553.967*
- Chi phí trả trước dài hạn - CNMN	*72.078.514*	*794.995.182*
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	*37.914.360*	*37.914.360*
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	-	*170.427.892*
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	*4.691.003.902*	*3.858.725.746*
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	*2.889.394*	*21.400.506*
Cộng	**8.925.469.273**	**9.098.112.249**

14. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	113.278.634.337	113.278.634.337	109.180.167.456	109.180.167.456
- Cty TNHH Thịnh Phú Cường	-	-	*142.292.815*	*142.292.815*
- Cty TNHH TMXD Hoàng Anh Vina	*1.857.150.558*	*1.857.150.558*	-	-
- Cty CP TMVT Tân Hoàng Minh	*2.899.959.400*	*2.899.959.400*	-	-
- Các đối tượng khác	*108.521.524.379*	*108.521.524.379*	*109.037.874.641*	*109.037.874.641*
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	8.523.720.439	8.523.720.439
- Công ty CP Xây dựng 43	-	-	*8.523.720.439*	*8.523.720.439*
Cộng	**113.278.634.337**	**113.278.634.337**	**117.703.887.895**	**117.703.887.895**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Xây dựng 43	-	-	*8.523.720.439*	*8.523.720.439*
Cộng	**-**	**-**	**8.523.720.439**	**8.523.720.439**

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	55.022.645.651	6.908.721.918
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	*19.662.150.000*	-
- Công ty cổ phần Vinaconex P&C	-	*1.250.000.000*
- Các đối tượng khác	*35.360.495.651*	*5.658.721.918*
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	80.860.789.192	67.980.781.978
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	*70.756.711.919*	*44.765.896.416*
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú - Gói 5+7+8	*10.104.077.273*	-
- Ban QLDA Thủy lợi 2 - CT Bắc Kạn	-	*8.127.830.000*
- Các đối tượng khác	-	*15.087.055.562*
Cộng	**135.883.434.843**	**74.889.503.896**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	*1.098.553.770*	*1.361.863.648*	*2.070.457.152*	*389.960.266*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*4.205.131.554*	*51.940.732*	*4.257.072.286*	*-*
- Thuế thu nhập cá nhân	*344.264.717*	*664.372.965*	*643.569.647*	*365.068.035*
- Thuế tài nguyên	*133.025.954*	*963.718.462*	*953.878.476*	*142.865.940*
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	*417.297.548*	*2.050.370.039*	*1.635.607.639*	*832.059.948*
- Thuế BVMT và các loại thế khác	*-*	*15.000.000*	*15.000.000*	*-*
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	*701.385.973*	*1.081.359.306*	*1.081.359.306*	*701.385.973*
Cộng	**6.899.659.516**	**6.188.625.152**	**10.656.944.506**	**2.431.340.162**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	*998.261.312*	*(2.425.231.211)*	*2.575.103.868*	*5.998.596.391*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*-*	*(7.310.869)*	*344.380.994*	*351.691.863*
- Thuế tài nguyên	*-*	*-*	*9.839.986*	*9.839.986*
- Thuế BVMT và các loại thế khác	*21.545.508*	*6.012.185*	*6.144.148*	*21.677.471*
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	*2.000.594*	*9.178.245*	*9.447.245*	*2.269.594*
Cộng	**1.021.807.414**	**(2.417.351.650)**	**2.944.916.241**	**6.384.075.305**

17. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	*243.924.741*	*181.832.205*
- Trích trước chi phí các công trình	*25.693.688.221*	*33.547.680.899*
- Trích trước chi phí Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	*3.549.755.943*	*1.744.748.214*
- Trích trước chi phí Công ty Lasec	*-*	*382.548.850*
Cộng	**29.487.368.905**	**35.856.810.168**

18. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	27.466.958.965	36.002.993.659
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	*1.718.825.353*	*1.327.607.073*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*25.748.133.612*	*34.675.386.586*
+ Phải trả cổ tức	1.707.209.270	1.426.932.370
+ Phải trả khác	24.040.924.342	33.248.454.216
b) Dài hạn	131.063.400.000	131.063.400.000
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước	*131.063.400.000*	*131.063.400.000*
Cộng	**158.530.358.965**	**167.066.393.659**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**173.543.630.850**	**173.543.630.850**	**240.979.482.929**	**194.001.823.680**	**126.565.971.601**	**126.565.971.601**
+ Vay ngắn hạn (1)						
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Tp HCM	147.678.424.090	147.678.424.090	192.275.382.637	161.775.474.317	117.178.515.770	117.178.515.770
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	2.784.524.844	2.784.524.844	2.784.524.844
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	20.637.174.926	20.637.174.926	43.347.111.165	23.165.028.060	455.091.821	455.091.821
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Tp HCM	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân	968.000.000	968.000.000	-	954.000.000	1.922.000.000	1.922.000.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Sở giao dịch 3 Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	4.260.031.834	4.260.031.834	4.356.989.127	4.322.796.459	4.225.839.166	4.225.839.166
b) Vay dài hạn	**20.539.504.055**	**20.539.504.055**	**9.928.535.412**	**4.394.460.543**	**15.005.429.186**	**15.005.429.186**
+ Vay dài hạn (2)						
- Sở giao dịch 3 Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	10.610.968.643	10.610.968.643	-	4.394.460.543	15.005.429.186	15.005.429.186
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Tp HCM	9.928.535.412	9.928.535.412	9.928.535.412	-	-	-

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 33/2017/62554/HĐTD ngày 18/12/2017, hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2018, tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng, thời hạn, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 81/2017/HDTD/TTKD BTH/01 ngày 26/4/2017, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 09/01/2018, tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng, thời hạn, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
- Vay ngắn hạn của các cá nhân, thời hạn vay từ 03 - 06 tháng, lãi suất từ 7% đến 12%/năm, vay tín chấp.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

- Vay dài hạn Sở giao dịch 3 Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam) theo hợp đồng vay số 07/HĐ-SGD 3.BIDV ngày 09/5/2006, thời hạn vay là 180 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là lãi suất libor 6 tháng + 0,85% năm, sau đó lãi suất theo thông báo của ngân hàng, số tiền vay là 2.000.000 USD, số dư nợ vay tại thời điểm ngày 31/12/2017 là 655.749,81 USD, mục đích vay theo dự án đầu tư mua sắm thiết bị thủy lợi 4 (Nguồn NIB), tài sản thế chấp là thiết bị, tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/62554/HĐTD ngày 30/8/2017, số tiền cho vay là 49 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng trụ sở làm việc kết hợp văn phòng cho thuê tại 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian ân hạn khoản vay là 02 năm. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng bằng lãi xuất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ niêm yết tại ngân hàng +4,5%. Lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng. Vốn vay được rút nhiều lần nhưng tối đa không quá 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Trả gốc 3 tháng/lần, tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 16/2017/62554/HĐBĐ ngày 28/11/2017.

20. Dự phòng phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	29.306.135.036	29.306.135.036
+ Công trình Sông Bung 4A	*1.758.649.574*	*1.758.649.574*
+ Công trình Sông Bung 2	*13.626.924.228*	*13.626.924.228*
+ Công trình Tà Trạch	*13.920.561.234*	*13.920.561.234*
Cộng	**29.306.135.036**	**29.306.135.036**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**160.083.380.000**	**(13.500.000.000)**	**108.137.519.283**	**108.025.482.873**	**362.746.382.156**
Tăng vốn năm trước	-	-	24.567.271.330	2.824.941.774	27.392.213.104
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
- Lãi trong năm trước	-	-	*21.271.920.976*	*1.290.071.756*	*22.561.992.732*
- Phân phối lợi nhuận	-	-	*3.263.986.808*	*4.736.415*	*3.268.723.223*
- Tăng khác	-	-	*31.363.546*	*30.133.603*	*61.497.149*
Giảm vốn năm trước	-	-	**13.369.477.029**	**47.898.686**	**13.417.375.715**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	*13.350.676.278*	*29.835.220*	*13.380.511.498*
- Giảm khác	-	-	*18.800.751*	*18.063.466*	*36.864.217*
Số dư cuối năm trước	**160.083.380.000**	**(13.500.000.000)**	**119.335.313.584**	**110.802.525.961**	**376.721.219.545**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	4.776.148.447	(213.919.861)	4.562.228.586
- Lãi trong kỳ	-	-	*332.067.866*	*(213.919.861)*	*118.148.005*
- Phân phối lợi nhuận	-	-	*4.444.080.581*	-	*4.444.080.581*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	16.464.032.411	14.700.000.000	31.164.032.411
- Phân phối lợi nhuận [(1)]	-	-	*16.464.032.411*	*14.700.000.000*	*31.164.032.411*
Số dư cuối kỳ	**160.083.380.000**	**(13.500.000.000)**	**107.647.429.620**	**95.888.606.100**	**350.119.415.720**

[(1)] Chi tiết phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.518.230.460	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	925.850.121	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.759.115.230	đồng
- Chia cổ tức	10.260.836.600	đồng
Cộng	**16.464.032.411**	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	**160.083.380.000**	**160.083.380.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.260.836.600	8.795.002.800

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	*16.008.338*	*16.008.338*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.350.000*	*1.350.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- Cổ phiếu phổ thông	*14.658.338*	*14.658.338*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	525,86	559,55
- JPY	968,00	968,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.818.872.547	13.665.728.452
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	147.735.138.134	270.349.595.796
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	23.359.870.006	65.566.347.647
Cộng	**184.913.880.687**	**349.581.671.895**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.914.588.539	9.899.011.514
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	131.601.361.941	260.144.623.449
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	22.414.875.036	54.537.040.783
Cộng	**161.930.825.516**	**324.580.675.746**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.613.759.822	5.876.591.709
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.719.050.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.065.853.000	7.910.204.220
- Lãi chênh lệch tỷ giá	100.236.041	160.220.723
Cộng	**10.498.898.863**	**13.947.016.652**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay	14.218.056.466	13.913.311.266
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	521.733	431.946.493
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	30.000.000	-
Cộng	**14.248.578.199**	**14.345.257.759**

5. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
- Thu thanh lý tài sản cố định	1.083.030.309	4.880.666.667
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình sản phẩm	-	22.169.850.600
- Thu nhập khác	902.182.866	1.349.405.465
Cộng	**1.985.213.175**	**28.399.922.732**

6. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí khác	1.709.101.905	3.093.456.955
Cộng	**1.709.101.905**	**3.093.456.955**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.940.732	4.991.249.873
Cộng	**51.940.732**	**4.991.249.873**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	332.067.866	21.271.920.976
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	25.237.158	1.759.115.230
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	306.830.708	19.512.805.746
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.658.338	14.658.338
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	1.331
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	1.331

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã trừ đi số trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2017. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cho mục đích so sánh.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2017.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: đồng

Mua hàng	Năm 2017	Năm 2016
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	102.654.321	3.802.732.648

Cổ tức, lợi nhuận được chia	Năm 2017	Năm 2016
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	466.653.000	536.514.867

Tiền lương, thù lao	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	968.069.212	901.161.462
- Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát, thư ký	419.125.397	412.144.817

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

Trả trước cho người bán	Năm 2017	Năm 2016
- Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42	2.683.383.117	2.533.383.117
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	3.278.501.620	-

Phải trả người bán	Năm 2017	Năm 2016
- Công ty cổ phần Xây dựng 43	-	8.523.720.439

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.735.138.134	37.178.742.553	184.913.880.687
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.601.361.941	30.329.463.575	161.930.825.516

b) Theo lĩnh vực địa lý	Miền Bắc	Miền Trung, Miền Nam, Tây Nguyên	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.861.767.664	113.052.113.023	184.913.880.687
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.769.589.786	98.161.235.730	161.930.825.516

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Hảo	Đinh Văn Vân	Lê Vũ Hùng